

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái Phường Tân Phú,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-2
2. Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4-5
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6-27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		928.667.529.828	973.004.614.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.046.234.629	16.194.201.364
1. Tiền	111		5.046.234.629	16.194.201.364
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		98.300.000	98.300.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		98.300.000	98.300.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		665.518.768.263	904.023.029.796
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	161.123.448.549	296.971.895.772
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	437.932.182.669	541.236.642.412
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	66.757.462.173	67.615.513.820
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(294.325.128)	(1.801.022.208)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	49.528.666.924	49.098.661.792
1. Hàng tồn kho	141		49.528.666.924	49.098.661.792
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		208.475.560.012	3.590.421.665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	773.303.071	194.184.792
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.268.699.686	3.390.116.126
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	206.557.255	6.120.747
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		204.227.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.045.904.938.682	1.002.007.406.378
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		62.836.380.535	61.902.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	62.836.380.535	61.902.000.000
II. Tài sản cố định	220		285.461.682.500	279.974.510.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	165.737.991.212	166.639.492.977
- Nguyên giá	222		223.885.952.202	219.519.392.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.147.960.990)	(52.879.899.225)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	119.723.691.288	113.335.017.336
- Nguyên giá	228		149.322.490.409	140.451.255.540
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.598.799.121)	(27.116.238.204)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.558.279.287	37.190.417.132
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	24.558.279.287	37.190.417.132
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		670.457.960.455	620.153.366.939
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		670.457.960.455	620.153.366.939
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.590.635.905	2.787.111.994
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	2.322.683.492	2.509.235.417
2. Lợi thế thương mại	269		267.952.413	277.876.577
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.974.572.468.510	1.975.012.020.995

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		284.242.834.437	281.576.662.438
I. Nợ ngắn hạn	310		157.742.834.437	155.076.662.438
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	21.118.308.438	15.245.289.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		821.000.000	50.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	3.147.803.366	4.287.627.268
4. Phải trả người lao động	314		1.702.205.505	1.669.908.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	25.724.712.695	31.079.958.956
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	80.603.708.606	78.118.781.977
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	24.625.095.827	24.625.095.827
II. Nợ dài hạn	330		126.500.000.000	126.500.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	126.500.000.000	126.500.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.690.329.634.073	1.693.435.358.557
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	1.690.329.634.073	1.693.435.358.557
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.311.056.500.000	1.311.056.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.311.056.500.000	1.311.056.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(395.300.000)	(395.300.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		308.890.166.009	311.960.997.301
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		311.960.997.301	307.207.479.825
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(3.070.831.292)	4.753.517.476
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		70.778.268.064	70.813.161.256
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.974.572.468.510	1.975.012.020.995

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Giám đốc

Đào Văn Thắng

Lê Thị Việt Hà

Đặng Nhị Nương



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ 01/01/2025-	Lũy kế từ 01/01/2024-
			VND	VND	31/03/2025	31/03/2024
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	63.555.049.301	45.940.567.221	63.555.049.301	45.940.567.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		63.555.049.301	45.940.567.221	63.555.049.301	45.940.567.221
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	56.610.499.323	38.644.354.765	56.610.499.323	38.644.354.765
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.944.549.978	7.296.212.456	6.944.549.978	7.296.212.456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	411.624.995	250.304.436	411.624.995	250.304.436
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5.444.862.101	3.303.778.005	5.444.862.101	3.303.778.005
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.202.232.454	4.697.460.528	4.202.232.454	4.697.460.528
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.452.406.484)	-	(1.452.406.484)	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	141.776.263	63.367.981	141.776.263	63.367.981
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	4.467.703.693	2.679.004.012	4.467.703.693	2.679.004.012
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.150.573.568)	1.500.366.894	(4.150.573.568)	1.500.366.894
12. Thu nhập khác	31		169.079.679	112.048	169.079.679	112.048
13. Chi phí khác	32		190.361.084	46.852.670	190.361.084	46.852.670
14. Lợi nhuận khác	40	6.7	(21.281.405)	(46.740.622)	(21.281.405)	(46.740.622)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.171.854.973)	1.453.626.272	(4.171.854.973)	1.453.626.272
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	(784.861.115)	-	(784.861.115)	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 Năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1/2025		Quý 1/2024		Lũy kế từ 01/01/2025-		Lũy kế từ 01/01/2024-	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.386.993.858)	1.453.626.272	(3.386.993.858)	1.453.626.272				
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(3.070.831.292)	1.551.800.898	(3.070.831.292)	1.551.800.898				
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(316.162.566)	(98.174.626)	(316.162.566)	(98.174.626)				
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(23)	12	(23)	12				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71									

Người lập

Đào Văn Thắng

Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà



Đặng Nhị Nương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ	Lũy kế từ
		01/01/2025- 31/03/2025 VND	01/01/2024- 31/03/2024 VND
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.386.993.858)	1.453.626.272
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	7.750.622.682	5.292.792.211
Các khoản dự phòng	03	(1.506.697.080)	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.169.010)	(250.304.436)
Chi phí lãi vay	06	4.202.232.454	4.697.460.528
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.047.995.188	11.193.574.575
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	238.880.625.205	(26.808.134.791)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(430.005.132)	18.592.508.204
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(530.621.889)	(8.569.143.015)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(392.566.354)	(222.066.212)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.646.865.478)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(586.143.213)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	243.989.283.805	(7.460.126.717)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21	(605.657.024)	-
2. Thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	20.000.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(254.531.593.516)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	250.304.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(255.137.250.540)	20.250.304.436
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Chi trả nợ gốc vay	34	-	(8.655.368.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(8.655.368.358)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.147.966.735)	4.134.809.361
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.194.201.364	38.838.831.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ
Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ	Lũy kế từ
		01/01/2025- 31/03/2025 VND	01/01/2024- 31/03/2024 VND
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.046.234.629	42.973.641.328

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập

Đào Văn Thắng

Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4 Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái,
Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 23 ngày 05/08/2024 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp

Vốn điều lệ: 1.311.056.500.000 VND.

Mã chứng khoán: AMV;

Số lượng cổ phiếu: 131.105.650 cổ phiếu;

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Hoạt động y tế khác chưa phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4 Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái,
Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

1.6 Công ty con sở hữu trực tiếp, sở hữu gián tiếp và công ty liên kết như sau:

Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Các công ty sở hữu trực tiếp				
1. Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	83,33	83,33	Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, bán buôn máy móc, thiết bị y tế
2. Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto	Lô A15, cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Nam Sơn, Huyện Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh	99	99	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung
3. Công ty CP Phòng khám Bãi Cháy Kyoto	Tổ 4 khu 4 TT Bãi Cháy TP Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam	98	98	Phòng khám đa khoa và chuyên khoa
4. Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98	98	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung
5. Công ty CP Phòng khám Hà Đông	Tầng 3 Số 1 Phúc Thịnh, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
6. Công ty CP Phòng khám Hòa Bình	Số 83 Đường Cù Chính Lan, phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
7. Công ty CP Phòng khám Việt Trì	Số 307 đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
8. Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm	18 BT5 Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai Thành phố Hà Nội, Việt Nam	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
9. Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ	Số 408 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4 Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái,
Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
10. Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang	Số 16, Lầu 1, đường số 14, Khu vực 4, Phường I, Thành phố Vị Thành, Tỉnh Hậu Giang	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
11. Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng	Lầu 1 số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
12. Công ty CP Phòng khám Medicare Ngã Bảy	Số 222, Đường 30/4 Khu vực 5, Phường Lái Hiếu, Thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang	98	98	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
13. Công ty CP Leopard Solution	Số 34, Đường 79, Ấp Đình, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	75	75	Lập trình máy vi tính
Các công ty sở hữu gián tiếp				
1. Công ty CP Famicare Thủ Đức	28 Hiền Vương, Phường Hiệp Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh	96,04	96,04	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
2. Công ty CP Phòng khám Medicare Nhà Bè	568 Lê Văn Lương Ấp 3, xã Phước Kiển. Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh	96,04	96,04	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
3. Công ty CP Famicare Vĩnh Yên	Tầng 2, số 79 đường Bà Triệu, phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	88,2	88,2	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Đầu tư vào công ty liên kết				
1. Công ty CP Phòng khám Medicare Hữu Nghị	Số 179 đường Giải Phóng, phường Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội	49	49	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
2. Công ty CP Phòng khám Medicare Ninh Bình	Số nhà 128 đường Tuệ Tĩnh, phường Nam Thành, Tp Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	49	49	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
3. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân	Tầng 1, Lô BT 5, Số 17 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa, nha khoa Chi tiết: chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh;

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4 Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái,
Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
				chuyên khoa xét nghiệm,...
4. Công ty CP Famicare Pháp Vân	Tầng 1, Lô BT 5, Số 18 KĐT mới Pháp Vân, Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa Chi tiết: Hoạt động phòng khám chuyên khoa ,...
5. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Gò Vấp	Lầu 1, số 178 Nguyễn Thái Sơn, phường 4, Quận Gò Vấp, Tp.HCM, Việt Nam	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa Chi tiết: chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh; chuyên khoa xét nghiệm,...
6. Công ty CP phòng khám Nghệ An	Số 22 đường Hồ Tông Thốc, xóm 15, xã Nghi Phú, TP Vinh, tỉnh Nghệ An	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa Chi tiết: chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh; chuyên khoa xét nghiệm,...
7. Công ty CP phòng khám Ba Đình	37A Dốc Phụ sản, đường Đê La Thành, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP Hà Nội	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa Chi tiết: chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh; chuyên khoa xét nghiệm,...
8. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bạc Liêu	Tầng trệt Số 210, đường Bà Triệu, P3, Tp Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa Chi tiết: chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh; chuyên khoa xét nghiệm,...
9. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương	634 Đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa Chi tiết: chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh; chuyên khoa xét nghiệm,...

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4 Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái,
Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
10. Công ty CP Famicare Tuyên Quang	Tầng 2, Số 23, Phố Hoa Lư, Tổ 01, Phường Phan Thiết, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa Chi tiết: chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh; chuyên khoa xét nghiệm,...
11. Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vũng Tàu	Số 745 Võ Văn Kiệt, phường Long Tâm, TP.Vũng Tàu, T.Bà Rịa – Vũng Tàu	49	49	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa Chi tiết: chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh; chuyên khoa xét nghiệm,...
12. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tiền Giang	368A, ấp Phước Hoà, xã Phước Thạnh, Tp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	35	35	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa Chi tiết: chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh; chuyên khoa xét nghiệm,...
13. Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang	Tầng 1, Số 75, Đường Nguyễn Thái Học, Tổ 22, Phường Minh Khai, Thành Phố Hà Giang	49	49	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa ,nha khoa Chi tiết: chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh; chuyên khoa xét nghiệm,...

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho quý I năm 2025.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	4.778.781.847	1.885.137.331
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	267.452.782	14.309.064.033
Tổng	5.046.234.629	16.194.201.364
5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu tư Lou	41.727.796.291	43.204.799.712
Công ty TNHH Thiết bị Y học Nhật	13.377.000.000	11.632.794.800
Công ty Cổ phần trung tâm xét nghiệm và môi trường	-	45.502.587.900
Các đối tượng khác	106.018.652.258	196.631.713.360
Tổng	161.123.448.549	296.971.895.772
5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Máy nông nghiệp	114.157.500.000	131.346.000.000
Công ty TNHH Môi trường Y Tế Công Nghệ Cao	75.059.000.000	97.311.340.000
Công ty TNHH Thiết bị Y học Nhật	57.062.000.000	75.379.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư LOU	37.500.000.000	40.000.000.000
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm và môi trường Cần Thơ	58.435.100.000	93.400.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Bệnh viện SaRa	33.566.000.000	33.566.000.000
Các khách hàng khác	437.932.182.669	541.236.642.412
Tổng	437.932.182.669	541.236.642.412
5.4 Phải thu khác	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	66.757.462.173	67.615.513.820
Tạm ứng	181.551.071	355.998.453
Ký quỹ, ký cược	344.600.000	3.040.464.916
Phải thu khác	66.231.311.102	64.219.050.451
b) Dài hạn	62.836.380.535	61.902.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.119.380.535	185.000.000
Công ty CP Sara Vũng Tàu (i)	61.717.000.000	61.717.000.000
Phải thu khác	-	-
Tổng	129.593.842.708	129.517.513.820

V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025

5.5 Hàng tồn kho	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.064.612.581	886.209.781
Công cụ, dụng cụ	230.158.491	230.158.491
Hàng hóa	48.233.895.851	47.982.293.520
Tổng	49.528.666.924	49.098.661.792

5.6 Chi phí trả trước	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	773.303.071	194.184.792
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	46.725.000	89.851.999
Chi phí khác	726.578.071	104.332.793
b) Dài hạn	2.322.683.492	2.509.235.417
Chi phí đào tạo	1.088.215.835	1.168.443.977
Chi phí khác	1.234.467.657	1.340.791.440
Tổng	3.095.986.563	2.703.420.209

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm tài sản	24.558.279.287	37.190.417.132
Tổng	24.558.279.287	37.190.417.132

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2025
Tăng khác
Thanh lý, nhượng bán
Tại ngày 31/03/2025

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	10.894.525.377	208.288.366.825	336.500.000	219.519.392.202
	-	4.718.760.000	-	4.718.760.000
	-	352.200.000	-	352.200.000
	10.894.525.377	212.654.926.825	336.500.000	223.885.952.202

GIÁ TRỊ HAO MÒN

Tại ngày 01/01/2025
Khấu hao trong năm
Thanh lý, nhượng bán
Tại ngày 31/03/2025

	2.961.429.663	49.918.469.562	-	52.879.899.225
	165.272.829	5.454.988.936	-	5.620.261.765
	-	352.200.000	-	352.200.000
	3.126.702.492	55.021.258.498	-	58.147.960.990

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2025
Tại ngày 31/03/2025

	7.933.095.714	158.369.897.263	336.500.000	166.639.492.977
	7.767.822.885	157.633.668.327	336.500.000	165.737.991.212

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.8 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Chương trình, phần mềm	Cộng
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	140.451.255.540	140.451.255.540
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 31/03/2025	149.322.490.409	149.322.490.409
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/01/2025	27.116.238.204	27.116.238.204
Khấu hao trong năm	2.962.299.615	2.962.299.615
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 31/03/2025	29.598.799.121	29.598.799.121
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	113.335.017.336	113.335.017.336
Tại ngày 31/03/2025	119.723.691.288	119.723.691.288

V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ thuật Hồng Anh	6.198.908.591	5.925.908.591
Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Aiko	6.890.055.453	4.973.805.453
Các đối tượng khác	8.029.344.394	4.345.575.934
Tổng	21.118.308.438	15.245.289.978

5.11 Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu	206.557.255	6.120.747
Thuế GTGT đầu ra	2.446.143	2.446.143
Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.111.112	674.604
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000
Phải nộp	3.147.803.366	4.287.627.268
Thuế GTGT đầu ra	847.034.507	1.361.455.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.163.438.343	2.749.581.556
Thuế thu nhập cá nhân	130.586.078	176.589.749
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.744.438	-

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi vay, trái phiếu phải trả	23.741.431.789	16.904.834.555
Chi phí khác	1.983.280.906	14.175.124.401
Tổng	25.724.712.695	31.079.958.956

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	56.066.850	62.660.175
Cổ tức và các khoản phải trả khác	80.547.641.756	78.056.121.802
Tổng	80.603.708.606	78.118.781.977

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	31/03/2025 (VND)		Số phát sinh trong kỳ (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay và nợ ngắn hạn</i>	24.625.095.827	24.625.095.827	-	-	24.625.095.827	24.625.095.827
Ngân hàng TMCP Bản Việt	24.625.095.827	24.625.095.827	-	-	24.625.095.827	24.625.095.827
<i>a) Vay và nợ dài hạn</i>	126.500.000.000	126.500.000.000	-	-	126.500.000.000	126.500.000.000
Trái phiếu VMH12101	126.500.000.000	126.500.000.000	-	-	126.500.000.000	126.500.000.000
Tổng	151.125.095.827	151.125.095.827	-	-	151.125.095.827	151.125.095.827

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.15 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích có đồng không kiểm soát	Tổng
Số dư 01/01/2024	1.311.056.500.000	(395.300.000)	307.207.479.825	72.214.156.500	1.690.082.836.325
Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh	-	-	4.753.517.476	(1.418.940.781)	3.334.576.695
Tăng khác	-	-	-	222.027.169	222.027.169
Chia cổ tức	-	-	-	(204.081.632)	(204.081.632)
Số dư 31/12/2024	1.311.056.500.000	(395.300.000)	311.960.997.301	70.813.161.256	1.693.435.358.557
Số dư 01/01/2025	1.311.056.500.000	(395.300.000)	311.960.997.301	70.813.161.256	1.693.435.358.557
Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh	-	-	(3.070.831.292)	(316.162.566)	(3.386.993.858)
Tăng khác	-	-	-	281.269.374	281.269.374
Số dư 31/03/2025	1.311.056.500.000	(395.300.000)	308.890.166.009	70.778.268.064	1.690.329.634.073

Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	131.105.650	131.105.650
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	131.105.650	131.105.650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	131.105.650	131.105.650
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	131.105.650	131.105.650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	131.105.650	131.105.650

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.555.049.301	45.940.567.221
Tổng	63.555.049.301	45.940.567.221
6.2 Giá vốn hàng bán	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	56.610.499.323	38.644.354.765
Tổng	56.610.499.323	38.644.354.765
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	411.624.995	250.304.436
Tổng	411.624.995	250.304.436
6.4 Chi phí tài chính	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Lãi vay và chi phí tài chính khác	5.444.862.101	3.303.778.005
Tổng	5.444.862.101	3.303.778.005
6.5 Chi phí bán hàng	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Chi phí khác bằng tiền	141.776.263	63.367.981
Tổng	141.776.263	63.367.981
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Chi phí nhân viên	2.292.337.026	1.723.986.548
Hoàn nhập dự phòng	(1.506.697.080)	-
Chi phí khác bằng tiền	3.682.063.747	955.017.464
Tổng	4.467.703.693	2.679.004.012

**VI. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH:**

6.7 Lợi nhuận khác

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Thu nhập khác	169.079.679	112.048
Thu nhập khác	169.079.679	112.048
Chi phí khác	190.361.084	46.852.670
Chi phí khác	190.361.084	46.852.670
Lợi nhuận khác	(21.281.405)	(46.740.622)

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(784.861.115)	-
Tổng	(784.861.115)	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch	Quý 1/2025 VND
<i>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc</i>	
- Đặng Nhị Nương	Lương 60.500.000

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2024 và Quý 4/2024.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Văn Thắng

Lê Thị Việt Hà

Đặng Nhị Nương

